

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

I. Choose the word whose the underlined part is pronounced differently.

1. C	2. B	3. C	4. C	5. A
------	------	------	------	------

II. Odd one out.

1. A	2. B	3. B	4. A	5. C
------	------	------	------	------

III. Look, read and write the correct words next to their descriptions.

1. nurse	2. summer	3. market	4. breakfast	5. countryside
----------	-----------	-----------	--------------	----------------

IV. Choose the correct answer.

1. B	2. A	3. A	4. C	5. D
------	------	------	------	------

V. Reorder the given words to make correct sentences.

1. What did people do when you were there?
2. Why would you like to be an astronaut in the future?
3. I visited Nha Trang with my classmates last summer.
4. What do you think of it?
5. Nha Trang is more beautiful than I expected.

VI. Complete the passage with the given words.

1. quiet	2. noisy	3. lots of	4. often	5. expected
----------	----------	------------	----------	-------------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Choose the word whose the underlined part is pronounced differently.*(Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại.)*

1.

design /di'zain/

kind /kaɪnd/

biscuit /'bɪs.kɪt/

nice /naɪs/

=> **Chọn C**

2.

hard /hɑ:d/

carry /'kær.i/

card /kɑ:d/

uartist /'ɑ:.tɪst/

=> **Chọn B**

3.

letter /'let.ər/

twelve /twelv/

person /'pɜ:.sən/

sentence /'sen.təns/

=> **Chọn C**

4.

weather /'weð.ər/

ready /'red.i/

clean /kli:n/

head /hed/

=> **Chọn C**

5.

pull /pʊl/

punish /'pʌn.ɪʃ/

lucky /'lʌk.i/

hungry /'hʌŋ.gri/

=> **Chọn A**

II. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. A

forest (n): rừng

stadium (n): sân vận động

museum (n): *bảo tàng*

pharmacy (n): *hiệu thuốc*

Giải thích: Đáp án A không phải là một địa điểm tự nhiên, không mang chức năng như những danh từ ở các phương án còn lại.

2. B

kind (adj): *tốt bụng*

greedy (adj): *tham lam*

honest (adj): *thật thà, chân thành*

nice (adj): *tốt, đẹp*

Giải thích: Đáp án B là tính từ chỉ một nét tính cách tiêu cực, các phương án còn lại đều chỉ những nét tính cách tích cực.

3. B

sunny (adj): *có nắng*

weather (n): *weather*

rainy (adj): *có mưa*

windy (adj): *có gió*

Giải thích: Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

4. A

health (n): *sức khỏe*

toothache (n): *đau răng*

cold (n): *cảm lạnh*

headache (n): *đau đầu*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chung, các phương án còn lại chỉ cụ thể các vấn đề về sức khỏe.

5. C

lemonade (n): *nước chanh*

rice (n): *cơm, gạo*

carton (n): *hộp bìa cứng*

noodle (n): *mì, bún, miến, phở*

Giải thích: Đáp án C không phải là danh từ chỉ đồ ăn như những phương án còn lại.

III. Look, read and write the correct words next to their descriptions.

(Nhìn, đọc và viết từ đúng bên cạnh mô tả về chúng.)

breakfast (n): bữa sáng

summer (n): mùa hè

market (n): chợ

countryside (n): vùng nông thôn

nurse (n): y tá

1. They're people who take care of patients. **Nurse**

(Họ là những người chăm sóc bệnh nhân – Y tá)

2. You have a long holiday in this season. **Summer**

(Bạn có 1 kì nghỉ dài vào mùa này – Mùa hè)

3. It's a place where you can buy things. **Market**

(Đây là nơi bạn có thể mua được nhiều thứ - Chợ)

4. It's the first meal in a day. **Breakfast**

(Nó là bữa ăn đầu tiên trong ngày – Bữa sáng)

5. It's often quiet and peaceful here. **Countryside**

(Nó thường yên tĩnh và yên bình ở đây – Vùng nông thôn)

IV. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Cấu trúc câu với với từ để hỏi ở thì tương lai gần:

Where + to be + S + going to + động từ nguyên thể?

Where is he going to **visit** in this summer holiday?

(Anh ấy sẽ đi đâu vào kì nghỉ hè này?)

2. A

Cấu trúc câu hỏi thời tiết trong tương lai:

What **will** the weather **be** like tomorrow?

(Thời tiết ngày mai sẽ như thế nào vậy?)

3. A

How much : danh từ không đếm được

How much **milk** do you have? (Câu có bao nhiêu sữa?)

4. C

Cấu trúc câu mệnh lệnh dạng phủ định:

Don't + động từ nguyên thể!

Don't **open** that box! (Đừng mở cái hộp đó.)

5. D

What do you think of this story? (Câu nghĩ gì về câu chuyện này?)

V. Reorder the given words to make correct sentences.

(Sắp xếp những từ cho sẵn để tạo thành các câu đúng.)

1. What did people do when you were there?

(Mọi người đã làm gì khi bạn ở đó vậy?)

2. Why would you like to be an astronaut in the future?

(Tại sao bạn muốn trở thành một phi hành gia trong tương lai?)

3. I visited Nha Trang with my classmates last summer.

(Tôi đã ghé thăm Nha Trang cùng các bạn cùng lớp vào mùa hè trước.)

4. What do you think of it?

(Bạn nghĩ gì về nó?)

5. Nha Trang is more beautiful than I expected.

(Nha Trang đẹp hơn mình mong đợi.)

VI. Complete the passage with the given words.

(Hoàn thành đoạn văn với những từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I live in the city. The place I live is quite **quiet** but it depends on the time of the day. There is a small in the area and people tend to go there. Sometimes it will be **noisy** when the customers go out, but it's still OK. I live in an apartment with my family. There are **lots of** families in our neighborhood and they are nice. My best friend, Luna also lives in the same building so that we **often** hangout together. Sometimes, we go to the café in the area to study. Surprisingly, the drinks here are better than we **expected**.

Tạm dịch:

Tôi sống ở thành phố. Nơi tôi sống khá yên tĩnh nhưng nó phụ thuộc vào thời gian trong ngày. Có một nhà hàng trong khu vực và mọi người ở đây thường đến đó. Đôi khi sẽ ồn ào chút khi khách ra ngoài ra về, nhưng nhìn chung vẫn ổn. Tôi sống trong một căn hộ với gia đình của tôi. Có rất nhiều gia đình trong xung quanh của chúng tôi và họ rất tốt. Bạn thân

nhất của tôi, Luna cũng sống trong cùng tòa nhà nên chúng tôi thường đi chơi với nhau. Thỉnh thoảng, chúng tôi đến quán cà phê trong khu này để học. Đáng ngạc nhiên là đồ uống ở đây ngon hơn chúng tôi mong đợi.